

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt danh sách đối tượng, kinh phí và
cấp bổ sung kinh phí năm 2025 để thực hiện chính sách, chế độ
theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ về chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BNV ngày 17/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BTC ngày 24/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định nguồn kinh phí và việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện chính sách quy định tại Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ về chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 02/TTr-STC ngày 04 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách đối tượng, kinh phí thực hiện chính sách, chế độ đối với công chức, viên chức trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị theo quy định tại Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ (cụ thể tại Phụ lục 01 kèm theo).

Điều 2. Cấp bổ sung kinh phí năm 2025 cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh để thực hiện chính sách, chế độ đối với công chức, viên chức theo quy định tại Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ với tổng số tiền **11.113.759.000 đồng** (cụ thể tại Phụ lục 02 kèm theo).

Nguồn kinh phí thực hiện: nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2025 tại Quyết định số 4339/QĐ-UBND ngày 17/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện việc bổ sung dự toán kinh phí nêu tại Điều 2 Quyết định này. Các cơ quan: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban Quản lý dự án các công trình giao thông và dân dụng tỉnh chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng và thanh, quyết toán kinh phí nêu trên theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XIII và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, PCTTT UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- Lưu: VT, K7.

Munt

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Thanh
Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục 01

ĐỐI TƯỢNG, KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 178/2024/NĐ-CP

(kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh)

ĐVT: đồng

STT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị công tác	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Ngày, tháng, năm sinh	Thời điểm xin nghỉ hưu	Chế độ quy định tuổi nghỉ hưu (Theo ND 135/2020/ND-CP của chính phủ)	Số tháng nghỉ trước tuổi = (Cột 5-cột 4)	Trợ cấp hưu trí			Trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi					Tổng hưởng theo chính sách (làm tròn số)	Quyết định nghỉ hưu cấp thẩm quyền phê duyệt		
			Tổng số	Trong đó: Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại					Số tháng nghỉ sớm so với quy định được hưởng chính sách trợ cấp hưu	Tiền lương tháng hiện hưởng (Thời điểm xác định mức lương hưởng trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi)	Số tiền được hưởng	Số năm về hưu trước tuổi		Trợ cấp nghỉ trước tuổi	Số năm đóng BHXH theo cột 1)	Trợ cấp cho thời gian công tác đóng BHXH				
												Thực tế	Làm tròn							
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9=7x8 (Hệ số 1: trường hợp 2-5 (năm) ; Hệ số 0,9: Trường hợp 5-10 (năm)	10=6/12	11	12=8x11 x (5 tháng): trường hợp 2-5 năm; (hoặc 4 tháng: Trường hợp 5-10 năm)	13	14=8 x13 (cột số 13 được tính: 20 năm đầu; 5 tháng lương; năm 21 trở đi 1 năm =0,5 tháng lương hiện hưởng)	17	18		
Chế độ nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 178/2024/ND-CP của Chính phủ																		12.578.061.000		
Trong đó: Sử dụng từ nguồn kinh phí ngân sách nhà nước																			11.113.759.000	
Sử dụng từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị và nguồn thu hợp pháp khác (đối với Ban Quản lý dự án các công trình giao thông và dân dụng tỉnh)																			1.464.302.000	
1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch																			1.583.662.000	
Chế độ cho người dưới 02 năm																				
1	Tạ Xuân Chánh	Tỉnh ủy viên, Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao	42 năm 6 tháng		28/10/1964	1/3/2025	1/5/2026	14	14	24.248.835	339.483.690						339.484.000	Quyết định 508/QĐ-UBND ngày 18/2/2025 UBND Về việc nghỉ hưu trước tuổi		
Chế độ cho người từ đủ 02 năm đến 05 năm																				
3	Trần Văn Thanh	Giám đốc Sở Du lịch	28 năm 11 tháng		11/02/65	1/3/2025	1/9/2027	30	30	23.926.500	717.795.000	2,5	2,5	299.081.250	29,00	227.301.750	1.244.178.000	Quyết định 509/QĐ-UBND ngày 18/2/2025 UBND Về việc nghỉ hưu trước tuổi		
2. Sở Nông nghiệp và Môi trường																			2.226.218.000	
Chế độ cho người dưới 02 năm																				
2	Huỳnh Quang Vinh	Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường	30 năm 11 tháng		10/4/1965	1/3/2025	1/11/2026	20	20	18.895.500	377.910.000		-	-			377.910.000	Quyết định số 507/QĐ-UBND ngày 18/02/2025 của UBND tỉnh về việc nghỉ hưu trước tuổi		
Chế độ cho người trên 5 năm đủ 10 năm																				
4	Lê Văn Tùng	Tỉnh ủy viên, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường	36 năm		25/8/1968	1/3/2025	01/9/2030	66	60	20.767.500	1.121.445.000	5,5	5,5	456.885.000	36,00	269.977.500	1.848.308.000	Quyết định số 510/QĐ-UBND ngày 18/02/2025 của UBND tỉnh về việc nghỉ hưu trước tuổi		
3. Các cơ quan thuộc Tỉnh ủy																			5.203.656.000	
Chế độ cho người từ đủ 02 năm đến 05 năm																				
1	Nguyễn Mạnh Hùng	Tỉnh ủy viên, Phó Trưởng ban Thường trực Ban Dân vận Tỉnh ủy	37 năm 6 tháng		17/4/1966	1/3/2025	01/5/2028	38	38	28.000.440	1.064.016.720	3,2	3,5	490.007.700	37,50	385.006.050	1.939.030.000	Quyết định 1737-QĐ/TU ngày 14/02/2025		

STT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị công tác	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Ngày, tháng, năm sinh	Thời điểm xin nghỉ hưu	Chế độ quy định tuổi nghỉ hưu (Theo ND 135/2020/ND-CP của chính phủ)	Số tháng nghỉ trước tuổi = (Cột 5-cột 4)	Trợ cấp hưu trí			Trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi					Tổng hưởng theo chính sách (làm tròn số)	Quyết định nghỉ hưu cấp thẩm quyền phê duyệt
			Tổng số	Trong đó: Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại					Số tháng nghỉ sớm so với quy định được hưởng chính sách trợ cấp hưu	Tiền lương tháng hiện hưởng (Thời điểm xác định mức lương hưởng trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi)	Số tiền được hưởng	Số năm về hưu trước tuổi		Trợ cấp nghỉ trước tuổi	Số năm đóng BHXH theo cột 1)	Trợ cấp cho thời gian công tác đóng BHXH		
												Thực tế	Làm tròn					
2	Đặng Hoài Tân	Phó Trưởng Ban Dân vận Tỉnh ủy	29 năm 8 tháng		11/1/1966	1/3/2025	01/11/2027	32	32	27.637.740	884.407.680	2,7	3,0	414.566.100	30,00	276.377.400	1.575.351.000	Quyết định 1738-QĐ/TU ngày 14/02/2025
3	Nguyễn Quang Đức	Phó Bí thư Thường trực Đảng ủy Khối cơ quan và doanh nghiệp tỉnh	34 năm 8 tháng		9/5/1966	1/3/2025	01/6//2028	39	39	24.482.250	954.807.750	3,3	3,5	428.439.375	35,00	306.028.125	1.689.275.000	Quyết định 1741-QĐ/TU ngày 14/02/2025
4. Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh																	2.100.223.000	
Chế độ cho người trên 5 năm đủ 10 năm																		
1	Sô Y Lũy	Trưởng Ban Dân tộc, Hội đồng nhân dân tỉnh	34 năm 5 tháng		8/8/1970	1/3/2025	01/9/2032	90	60	21.820.500	1.178.307.000	7,5	7,5	654.615.000	34,50	267.301.125	2.100.223.000	Quyết định 06/QĐ-TTHĐND ngày 17/2/2025
5. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh (nay là Ban Quản lý dự án các công trình giao thông và dân dụng tỉnh)																		
Chế độ cho người trên 5 năm đủ 10 năm																	1.464.302.000	
5	Nguyễn Ngọc Sơn	Phó Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh	30 năm 5 tháng		30/6/1972	1/3/2025	01/7/2033	112	60	14.320.800	773.323.200	9,3	9,5	544.190.400	30,50	146.788.200	1.464.302.000	Quyết định số 506/QĐ-UBND ngày 18/02/2025 của UBND tỉnh

Munt

Phụ lục 02
BỔ SUNG DỰ TOÁN KINH PHÍ NĂM 2025 ĐỂ THỰC HIỆN
CHÍNH SÁCH THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 178/2024/NĐ-CP
(kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị	Kinh phí cấp bổ sung (ĐVT: đồng)
1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.583.662.000
2. Sở Nông nghiệp và Môi trường	2.226.218.000
3. Văn phòng Tỉnh ủy	5.203.656.000
4. Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	2.100.223.000
Tổng cộng	11.113.759.000

Munt